

Số: 91 /2025/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 01 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 174/2016/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC và Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 541/TTr-STC ngày 28 tháng 11 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với Khoáng sản kim loại (Phụ lục I).
- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với Khoáng sản không kim loại (Phụ lục II).
- Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với Sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III).

4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với Nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Quy định cụ thể về kê khai giá tính thuế tài nguyên

1. Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên ghi trên hóa đơn (hoặc chứng từ) bán hàng cao hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên theo giá ghi trên hóa đơn (hoặc chứng từ) bán hàng.

3. Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên sau khi Bộ Tài chính điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.

2. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

3. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.

4. Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường xác định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên

hoặc văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế khi có phát sinh loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh chưa quy định trong bảng giá tại Điều 1 Quyết định này; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên.

5. Thuế tỉnh có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Cơ quan Thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên phải niêm yết công khai Quyết định ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan Thuế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Quyết định này thay thế Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Trường Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VI, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh; Báo và Đài PTTH Lạng Sơn, Công báo tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, Phòng CM, Trung tâm TT;
- Lưu: VT, KTTH(ĐTTH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Thanh Sơn



Phụ lục I
Phân giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 91 /2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I1					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	tấn	8.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.000.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng Limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000
			I10302			Quặng Limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	210.000
			I10303			Quặng Limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	280.000
			I10304			Quặng Limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	340.000
			I10305			Quặng Limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	420.000
	I7	I702				Antimoan		
			I70201			Antimoan kim loại	tấn	100.000.000
			I70202			Quặng antimoan		
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng Sb≤5%	tấn	6.041.000
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng 5%<Sb≤10%	tấn	10.080.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	tấn	14.400.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	tấn	20.130.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng $Sb > 20\%$	tấn	28.750.000
	I8					Chì, kẽm		
		I801				Chì, kẽm kim loại	tấn	37.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$	tấn	11.550.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$	tấn	16.500.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50\%$	tấn	4.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50\%$	tấn	5.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn < 5\%$	tấn	560.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq Pb + Zn < 10\%$	tấn	931.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq Pb + Zn < 15\%$	tấn	1.330.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn \geq 15\%$	tấn	1.870.000
	I9					Nhôm, Bauxite		
		I901				Quặng bauxite trầm tích	tấn	52.500
		I902				Quặng bauxite laterit	tấn	260.000



Phụ lục II
Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 91 /2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	35.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3 m ²	m ³	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	120.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	120.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	140.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	105.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp	m ³	56.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	100.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	350.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp	m ³	150.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				Dolomite		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính	m ³	2.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²		
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.600.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	8.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000
		II1002				Quarzite		
			II100201			Quặng Quarzite thường	tấn	112.000
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000
	II13					Pirite, phosphorite		
		II1302				Quặng phosphorite		
			II130201			Quặng phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ <20%	tấn	350.000
			II130202			Quặng phosphorite có hàm lượng 20%≤P ₂ O ₅ <30%	tấn	500.000
			II130203			Quặng phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ ≥30%	tấn	600.000
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				Than nâu (than Na Dương)	tấn	760.000
	II19					Than khác		
		II1901				Than bùn	tấn	280.000
		II1903				Than bã sàng (Cám sét)	tấn	206.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				Barit		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II240101			Quặng barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	tấn	40.000
			II240102			Quặng barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	tấn	110.000
			II240103			Quặng barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	tấn	300.000
			II240104			Tinh quặng barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
			II240105			Tinh quặng barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000



Phụ lục III
Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 91 /2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III103				<i>Dáng hương (Giáng hương)</i>	m ³	22.500.000
		III108				<i>Hoàng đàn</i>	m ³	40.000.000
		III109				<i>Huê mộc, sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	4.000.000.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	11.400.000
		III118				<i>Trai</i>	m ³	10.250.000
		III120				<i>Các loại khác</i>		
			III12001			D<25cm	m ³	5.750.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	7.750.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	10.600.000
			III12004			D≥50cm	m ³	17.500.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III202				<i>Đinh (Đinh hương)</i>		
			III20201			D<25cm	m ³	8.700.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000
			III20203			D≥50cm	m ³	17.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>		
			III20301			D<25cm	m ³	7.600.000
			III20302			25cm≤D<50 cm	m ³	14.000.000
			III20303			D≥50cm	m ³	16.000.000
		III204				<i>Nghiên</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III20401			D<25cm	m ³	4.500.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403			D≥50cm	m ³	11.500.000
		III208				Sến	m ³	8.300.000
		III209				Sến mật	m ³	6.000.000
		III210				Sến mủ	m ³	4.400.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000
			III21403			D≥50cm	m ³	11.300.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng Lãng	m ³	4.500.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			D<25cm	m ³	3.000.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III30403			D≥50cm	m ³	9.000.000
		III305				Chò chai	m ³	5.230.000
		III307				Dạ hương (long não)	m ³	7.200.000
		III308				Giổi (Giổi)		
			III30801			D<25cm	m ³	8.500.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	11.200.000
			III30803			D≥50cm	m ³	13.700.000
		III311				Re mít	m ³	4.300.000
		III312				Re hương	m ³	4.960.000
		III313				Săng lẻ	m ³	6.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III319				<i>Các loại khác</i>		
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000
			III31904			D≥50cm	m ³	7.700.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.200.000
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.800.000
		III415				<i>Các loại khác</i>		
			III41501			D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000
			III41504			D≥50cm	m ³	5.500.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>		
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.400.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111			Sau sau (táu hậu)	m ³	900.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.260.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5011303		D≥50cm	m ³	4.400.000
		III502				<i>Gỗ nhóm VI</i>		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	3.000.000
			III50208			Phay	m ³	2.200.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5021203		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/sữa)	m ³	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.500.000
			III50306			Xoan	m ³	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.300.000
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000
			III50404			Các loại gỗ khác		
				III5040401		D<25cm	m ³	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	2.000.000
	III6					Cành, ngọn, góc, rễ		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste (=0,7 m ³)	490.000
	III8					Tre, nứa, mai, giang, vầu		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	cây	10.000
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	13.500
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104			D≥10cm	cây	30.000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	cây	4.000
			III80302			D≥7cm	cây	7.000
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	cây	15.800
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80403			D≥10cm	cây	30.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	14.700
			III80503			D≥10cm	cây	21.000
		III807				Giang		
			III80701			D<6cm	cây	4.200
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	7.000
			III80703			D≥10cm	cây	12.600

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III10					<i>Hồi, Quế, Sa nhân</i>		
		III1001				<i>Hồi</i>		
			III100101			Hồi tươi	kg	45.000
			III100102			Hồi khô	kg	100.000
		III1002				<i>Quế</i>		
			III100201			Quế tươi	kg	25.000
			III100202			Quế khô	kg	90.000
		III1003				<i>Sa nhân</i>		
			III100301			Sa nhân tươi	kg	105.000
			III100302			Sa nhân khô	kg	210.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên	kg	6.000



Phụ lục IV

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 91 /2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	120.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	8.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng...	m ³	5.800